BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CỤC QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

TÀI LIỆU KỸ THUẬT KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH

Phiên bản	2.0
Ngày ban hành	Tháng … năm 2023
Cán bộ đầu mối	Đồng chí Vũ Đức Tuấn (số điện thoại: 024.38489912/SML:203, email: vuductuan@brr.vn)

DANH MỤC HÌNH ẢNH

LỊCH SỬ THAY ĐỔI TÀI LIỆU

STT	Ngày	Phiên bản	Người thực hiện thay đổi	Tên và số chương thay đổi	Lý do thay đổi
1	30/5/2019	1.0	Nguyễn Thị Quỳnh		Khởi tạo
2		2.0	Nguyễn Thị Quỳnh		Bổ sung phạm vi, đối tượng chia sẻ dữ liệu

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

TT	Thuật ngữ/từ viết tắt	Mô tả
1.	NBRS	Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh
2.	NDXP	Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương tuân theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam
3.	LGSP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp Bộ, tỉnh/ thành phố
4.	API	Dịch vụ cung cấp dữ liệu
5.	RESTful API	Là hệ thống API hoạt động theo cơ chế REST (**RE**presentational **S**tate **T**ransfer). REST là một kiểu kiến trúc được sử dụng trong việc giao tiếp giữa các máy tính (máy tính cá nhân và máy chủ của trang web) trong việc quản lý các tài nguyên trên Internet. REST thay thế cho công nghệ SOAP và WSDL của web services
6.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
7.	ĐKDN	Đăng ký doanh nghiệp
8.	Phòng ĐKKD	Phòng Đăng ký kinh doanh
9.	ESB	Trục tích hợp dữ liệu của Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp
10.	ĐVTT	Đơn vị trực thuộc

I. TỔNG QUAN

1. Mục đích

Tài liệu này quy định các quy chuẩn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa NBRS và các hệ thống thông tin cấp tỉnh (hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, các hệ thống thông tin khác) qua các Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP) nhằm phục vụ công tác cải cách thủ tục hành chính và quản lý nhà nước bao gồm: tra cứu, theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ đăng ký kinh doanh tại địa phương và xác minh thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công, các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi chia sẻ dữ liệu

Đối tượng chia sẻ dữ liệu:

- Thông tin hồ sơ đăng ký kinh doanh (đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh)

- Thông tin đăng ký cơ bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Bao gồm các dịch vụ:

- Tra cứu thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh: tên tiếng Việt, tên tiếng nước ngoài, tên viết tắt, mã số doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh, ngày thành lập, ngày đăng ký hoạt động, ngày đăng ký thay đổi gần nhất, tình trạng pháp lý, thông tin về người đại diện pháp luật/chủ hộ kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh.

- Tra cứu chi tiết thông tin hồ sơ đăng ký kinh doanh

- Đồng bộ thông tin tình trạng xử lý hồ sơ đăng ký kinh doanh.

3. Đối tượng khai thác dữ liệu

Đối tượng khai thác dữ liệu bao gồm:

- Cán bộ làm công tác đăng ký kinh doanh.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Nghị định số 47/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia;

Quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 2.0.

Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đăng ký hộ kinh doanh.

III. ĐẶC TẢ KỸ THUẬT KẾT NỐI

1. Mô hình kết nối

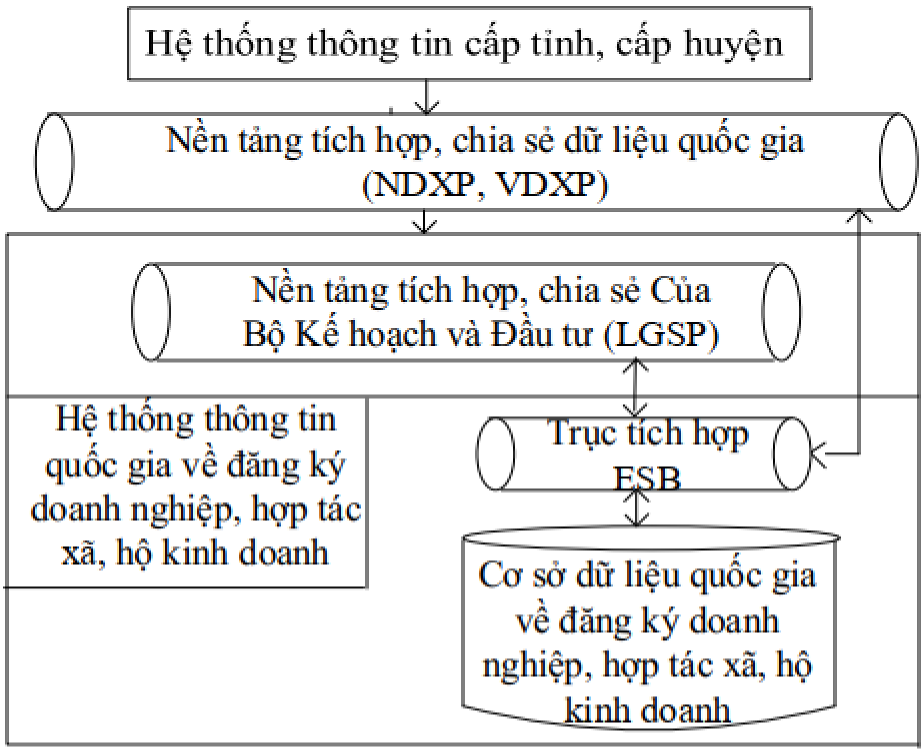
Mô tả quy trình kết nối:

Bước 1: Khi có nhu cầu, đối tượng khai thác tạo yêu cầu kết nối và gọi dịch vụ của NDXP/VDXP để lấy dữ liệu;

Bước 2: NDXP/VDXP tiếp nhận yêu cầu, xác minh bảo mật và sẽ truyền thông điệp tới trục tích hợp ESB;

Bước 3: Trục tích hợp ESB xử lý và trả dữ liệu cho NDXP/VDXP;

Bước 4: NDXP/VDXP nhận dữ liệu, xử lý chuyển đổi và trả về kết quả cho đối tượng khai thác.



Hình 1: Mô hình kết nối giữa NBRS và hệ thống thông tin cấp tỉnh qua NDXP/*VDXP*

2. Yêu cầu về giao diện kết nối

Các đối tượng có nhu cầu khai thác dữ liệu kết nối tới NBRS thông qua NDXP/VDXP theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam. Do đó, giao diện kết nối từ hệ thống thông tin cấp tỉnh đến NDXP/VDXP phải tuân thủ theo các phương thức trao đổi và định dạng dữ liệu sau:

- Giao thức SOAP trên Webservices hoặc RESTful API qua HTTPS, TLS v1, TLS v2, định dạng dữ liệu trao đổi XML hoặc JSON.

- Giao diện kết nối giữa NDXP và ESB:

+ Sử dụng giao thức RESTful API.

+ Phương thức xác thực, mã hóa OAuth 2.0, TLS v2, SSL v3.

+ Môi trường: mạng số liệu chuyên dùng hoặc mạng Internet.

3. Danh sách các API

STT	API/Đối tượng	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ kinh doanh
1	API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp	X		
2	API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký hợp tác xã		X	
3	API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký hộ kinh doanh			X
4	API cung cấp danh sách hồ sơ xử lý trong khoảng thời gian	X	X	X
5	API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký	X	X	X
6	API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký	X	X	X

3.1. API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài (ký tự)
mst	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT, hợp tác	string	Có	10 - 20

	xã/ĐVTT, hộ kinh doanh/ĐVTT			
authorization	Mã bảo mật, định dạng: *Bearer + "Mã access_token"*	string	Có	

Bảng 2: Tham số đầu vào của API cung cấp thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp/ĐVTT, hợp tác xã/ĐVTT, hộ kinh doanh/ĐVTT

Lưu ý: Đơn vị trực thuộc bao gồm các loại hình Chi nhánh và Văn phòng đại diện của doanh nghiệp và hợp tác xã.

- Dữ liệu đầu ra bao gồm:

+ Thông tin đăng ký doanh nghiệp tại khối EntInfo *(chi tiết tại Mục 4.3.1)*.

+ Thông tin đăng ký hợp tác xã/ tại khối CoopInfo (*chi tiết tại Mục 4.4.1*).

+ Thông tin đăng ký hộ kinh doanh tại khối HouseInfo *(chi tiết tại Mục 4.5.1*)

3.2 API cung cấp danh sách hồ sơ xử lý trong khoảng thời gian

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài tối đa (ký tự)
fromDate	Từ ngày	string (dd/MM/yyyy)	Có	10
toDate	Đến ngày	string (dd/MM/yyyy)	Có	10
siteID	Mã cơ quan cấp đăng ký	string	Có	10
authorization	Mã bảo mật, định dạng: *Bearer+ "Mã access_token"*	string	Có	

Bảng 3: Tham số đầu vào của API cung cấp danh sách hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp nhận trong khoảng thời gian

Dữ liệu đầu ra bao gồm: Danh sách Process_id (chi tiết tại Mục 4.2)

Lưu ý: kết quả lấy từ API này được dùng làm tham số đầu vào của các API tra cứu hồ sơ đăng ký doanh nghiệp/ĐVTT, hợp tác xã/ĐVTT, hộ kinh doanh tiếp nhận trong khoảng thời gian (dùng làm tham số đầu vào của API tại Mục 3.3.3)

3.3 API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài tối đa (ký tự)
processID	Mã số hồ sơ (là kết quả của API tại Mục 3.3.2)	Number	Có	10
authorization	Mã bảo mật, định dạng: *Bearer+ "Mã access_token"*	string	Có	

Bảng 5: Tham số đầu vào của API cung cấp thông tin mới nhất của hồ sơ đăng ký

Dữ liệu đầu ra bao gồm:

+ Thông tin hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tại khối EntProcess, *(chi tiết tại Mục 4.3.2)*.

+ Thông tin hồ sơ đăng ký hợp tác xã tại khối CoopProcess (*chi tiết tại Mục 4.4.2)*.

+ Thông tin hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh tại khối HouseProcess (*chi tiết tại Mục 4.5.2*).

3.4 API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký

Định dạng tham số đầu vào:

Tham số	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc (Có/không)	Độ dài tối đa (ký tự)
in_journal_no	Mã hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	string	Có	30
authorization	Mã bảo mật, định dạng: *Bearer + "Mã access_token"*	string	Có	

Bảng 7: Tham số đầu vào của API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký.

Dữ liệu đầu ra bao gồm:

+ Thông tin hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tại khối EntProcessDetail, *(chi tiết tại Mục 4.3.3)*.

+ Thông tin hồ sơ đăng ký hợp tác xã tại khối CoopProcessDetail (*chi tiết tại Mục 4.4.3)*.

+ Thông tin hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh tại khối HouseProcessDetail (*chi tiết tại Mục 4.5.3*).

IV. ĐẶC TẢ CẤU TRÚC DỮ LIỆU

1. Danh mục dùng chung

Ngoài các dữ liệu cung cấp qua các API trên, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh quy định danh mục dùng chung để thống nhất các định nghĩa dữ liệu. Các danh mục bao gồm:

- Danh mục Quốc gia;
- Danh mục Tỉnh/thành phố;
- Danh mục Quận huyện;
- Danh mục Phường/xã;
- Danh mục Loại hình DN, HTX, HKD/ ĐVTT;
- Danh mục Tình trạng hoạt động của DN, HTX, HKD/ ĐVTT;
- Danh mục Ngành nghề kinh doanh.
- Danh mục Trạng thái xử lý hồ sơ

Các danh mục này sẽ cung cấp dưới dạng RESTFul API, cấu trúc gồm các trường dữ liệu dạng xâu ký tự: Name & Code.

Các loại danh mục dùng chung

- DM_Quocgia
- DM_Tinhthanh
- DM_Quanhuyen
- DM_Phuongxa
- DM_LoaihinhDN
- DM_TinhtrangHD
- DM_NNKD
- DM_TrangthaiHS

Cấu trúc dữ liệu trao đổi của loại danh mục dùng chung

Danh mục dùng chung			
STT	**Tên trường thông tin**	**Ý nghĩa**	**Định dạng dữ liệu**
1	ID	ID duy nhất của danh mục dùng chung	Number(10)
2	Name	Tên danh mục dùng chung	Varchar(255)
3	Code	Mã danh mục dùng chung	Varchar(255)

2. Đầu ra Danh sách Process_ID dùng làm tham số của API tại Mục 3.3.3

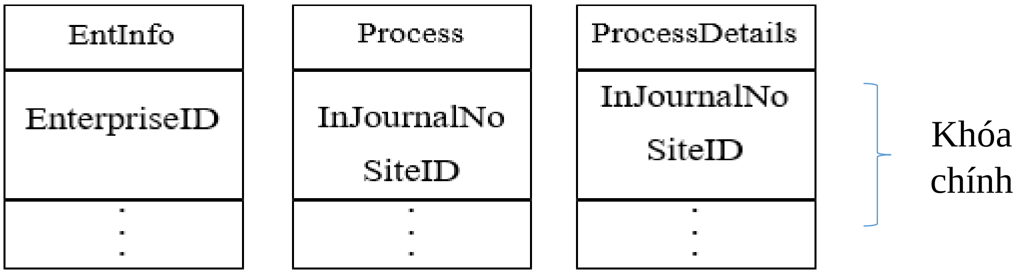
TT	**Tên trường thông tin**	**Ý nghĩa**	**Định dạng dữ liệu**
1	ProcessID	Mã số hồ sơ	Number (20)

3. Đối tượng dữ liệu đăng ký doanh nghiệp

Các đối tượng dữ liệu được trao đổi bao gồm:

- Thông tin cơ bản về đăng ký doanh nghiệp/ĐVTT: EntInfo;

- Thông tin về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ: EntProcess và EntProcessDetails.



3.1 Khối thông tin - EntInfo

Khối EntInfo chứa các trường thông tin đăng ký cơ bản của doanh nghiệp/ĐVTT.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String(20)
2	MaSoDoanhNghiep	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT	String(20)
3	SoGCNDKKD	Mã số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cũ	String(20)
4	MaLoaiHinhDN	Loại hình doanh nghiệp/ĐVTT	String(10)
5	LoaiHinhDN	Tên loại hình doanh nghiệp/ ĐVTT	String(100)
6	TenTiengViet	Tên tiếng Việt	String(1000)
7	TenVietTat	Tên viết tắt	String(1000)
8	TenNuocNgoai	Tên bằng tiếng nước ngoài	String(1000)
9	NgayDangKyLanDau	Ngày thành lập doanh nghiệp/ngày đăng ký hoạt động ĐVTT (dd/MM/yyy)	Date
10	NgayDangKyThayDoi	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất (dd/MM/yyy)	Date
11	SoLanDangKyThayDoi	Số lần đăng ký thay đổi	Number(10)
12	**TinhTrangPhapLy**	Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp/ ĐVTT	String(100)
12.1	TinhTrangPhapLy	Tình trạng pháp lý	String (200)
12.2	MaTinhTrangPhapLy	Mã tình trạng pháp lý	String(3)
12.3	NgayBatDauTamNgung	Ngày bắt đầu tạm ngừng	Date
12.4	NgayKetThucTamNgung	Ngày kết thúc tạm ngừng	Date

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
12.5	LyDoTamNgung	Lý do tạm ngừng	String (2000)
13	**DaiDienPhapLuat**	**Đại diện pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu ĐVTT**	
13.1	HoVaTen	Tên của người đại diện pháp luật/người đứng đầu ĐVTT (trường hợp nhiều đại diện thì ghép xâu, cách nhau bởi dấu chấm phẩy)	String(1000)
13.2	LoaiGiayToChungThuc	Loại giấy tờ chứng thực	String(200)
13.3	MaLoaiGiayToChungThuc	Mã loại giấy tờ chứng thực	String(10)
13.4	SoGiayChungThuc	Số giấy tờ chứng thực	String(255)
13.5	NgayCap	Ngày cấp	Date
13.6	NoiCap	Nơi cấp	String(1000)
13.7	QuocTich	Quốc tịch	String(200)
13.8	MaQuocTich	Mã quốc tịch	Number(10)
14	**DiaChiTruSo**	**Địa chỉ trụ sở chính**	
14.1	QuocGia	Tên quốc gia	String(200)
14.2	MaQuocGia	Mã quốc gia	Number(3)
14.3	TenTinhThanh	Tên tỉnh, thành phố	String(200)
14.4	MaTinhThanh	Mã tỉnh thành	Number(10)
14.5	TenQuanHuyen	Mã quận/huyện	String(200)
14.6	MaQuanHuyen	Tên quận huyện	String(200)
14.7	MaPhuongXa	Mã phường/xã	Number(10)
14.8	TenPhuongXa	Tên phường/xã	String(200)
14.9	SoNha	Địa chỉ số nhà, thôn ấp…	String(200)
14.10	DiaChi	Địa chỉ đầy đủ	String(1000)
15	**NganhNghe**	**Ngành nghề kinh doanh**	
15.1	MaNganh	Mã ngành	String(100)
15.2	TenNganh	Tên ngành	String(1000)
15.3	LaNganhChinh	Có phải ngành chính (Y/N)	String(2)

3.2 Khối thông tin – EntProcess

Khối Process chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoDoanhNghiep	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT	String (20)
3	TenDoanhNghiep	Tên doanh nghiệp/ĐVTT tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5)	String (100)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
		Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: **"MaDoiTuong": ""**	
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	TrangThaiHoSo	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Int

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
27	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
28	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VneID 0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0:không 1: có	Code
30	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
31	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
32	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
33	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
34	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
35	TaiLieuNop	Tài liệu đính kèm kèm theo hồ sơ	
35.1	TepDinhKemId	Mã tệp đính kèm	Bigint
35.2	TenTepDinhKem	Tên tệp đính kèm	String
35.3	IsDeleted	action	Boolean
35.4	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	String
35.5	DuongDanTaiTepTin	Đường dẫn tệp tin đính kèm	String
35.6	DuocSoHoa	Tài liệu được số hóa	Code
35.7	DuocTaiSuDung	Tài liệu được tái sử dụng	Code
35.8	DuocLayTuKhoDMQG	Được lấy từ kho danh mục quốc gia	Code
35.9	MaKetQuaThayThe	Mã kết quả thay thế	Code
36	DanhSachLePhi	Danh sách phí, lệ phí	Collection của LePhi
36.1	TenPhiLePhi	Tên phí, lệ phí	String (500)
36.2	MaPhiLePhi	Mã phí, lệ phí	String (50)
36.3	HinhThucThu	Hình thức thu phí	Code
36.4	Gia	Giá	Decimal
36.5	LoaiPhiLePhi	Loại phí, lệ phí	Code
37	DanhSachTepDinhKemKhac	Danh sách tệp đính kèm khác	Collection của TepDinhKemKhac
37.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ tệp đính kèm	500 ký tự
37.2	SoLuong	Số lượng	Integer
37.3	LoaiGiayTo	Loại giấy tờ	Integer

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
38	DanhSachHoSoBoSung	Danh sách hồ sơ bổ sung	Collection của HoSoBoSung
38.1	HoSoBoSungId	Mã hồ sơ	Bigint
38.2	NguoiYeuCauBoSung	Người yêu cầu bổ sung	String
38.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String
38.4	NgayBoSung	Ngày bổ sung	Date
38.5	NguoiTiepNhanBoSung	Người tiếp nhận bổ sung	String
38.6	ThongTinTiepNhan	Thông tin tiếp nhận	String
38.7	NgayTiepNhanBoSung	Ngày tiếp nhận bổ sung	Date
38.8	TrangThaiBoSung	Trạng thái bổ sung	Boolean
38.9	DanhSachGiayToBoSung	Danh sách giấy tờ bổ sung	Collection của TepDinhKem
38.10	DanhSachLePhiBoSung	Danh sách lệ phí bổ sung	Collection của LePhi
38.11	NgayHenTraTruoc	Ngày hẹn trả trước	Date
38.12	NgayHenTraMoi	Ngày hẹn trả mới	Date
39	DanhSachGiayToKetQua	Danh sách giấy tờ kết quả	Collection của GiayToKetQua
39.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ	String
39.2	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	Code
39.3	GiayToId	Mã giấy tờ	Integer
39.4	DuongDanTepTinKetQua	Đường dẫn tệp tin kết quả	String
39.5	MaGiayToKetQua	Mã giấy tờ kết quả	String

3.3 Khối thông tin – EntProcessDetail

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoDoanhNghiep	Mã số doanh nghiệp/ĐVTT	String (20)
3	TenDoanhNghiep	Tên doanh nghiệp/ĐVTT tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) **Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: "MaDoiTuong": ""**	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
21	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
22	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Int
23	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
24	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
25	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
26	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nôp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
27	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID 0: có 1: không	Code
28	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0:không 1: có	Code
29	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
30	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8	Date

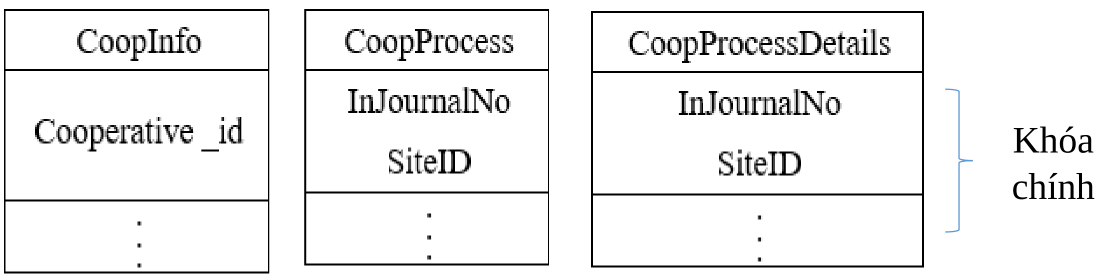
TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
		yyyyMMddHHmmss	
31	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
32	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
33	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
34	TinhTrangXuLy	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
35	**TinhTrangBoSung**	Khối tình trạng xử lý hồ sơ	
35.1	NgayBoSung	Ngày bổ sung định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
35.2	NguoiYeuCauBoSung	Người ra yêu cầu bổ sung	String
35.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String

4. Đối tượng dữ liệu đăng ký hợp tác xã

Các đối tượng dữ liệu được trao đổi bao gồm:

- Thông tin cơ bản về đăng ký hợp tác xã: HouseInfo;

- Thông tin về hồ sơ đăng ký hợp tác xã tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ: HouseProcess và HouseProcessDetails.



4.1 Khối thông tin - CoopInfo

Khối CoopInfo chứa các trường thông tin đăng ký cơ bản của hợp tác xã.

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String(20)
2	MaSoHTX	Mã hợp tác xã/ĐVTT	String(20)
3	MaLoaiHinhHTX	Loại hình hợp tác xã/ĐVTT	String(10)
5	LoaiHinhHTX	Tên loại hình hợp tác xã/ ĐVTT	String(100)
6	TenTiengViet	Tên tiếng Việt	String(1000)
7	TenVietTat	Tên viết tắt	String(1000)
8	TenNuocNgoai	Tên bằng tiếng nước ngoài	String(1000)
9	NgayDangKyLanDau	Ngày thành lập doanh nghiệp/ngày đăng ký hoạt động ĐVTT (dd/MM/yyy)	Date
10	NgayDangKyThayDoi	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất (dd/MM/yyy)	Date
11	SoLanDangKyThayDoi	Số lần đăng ký thay đổi	Number(10)
12	**TinhTrangPhapLy**	Tình trạng hoạt động của HTX/ ĐVTT	String(100)
12.1	TinhTrangPhapLy	Tình trạng pháp lý	String (200)
12.2	MaTinhTrangPhapLy	Mã tình trạng pháp lý	String(3)
12.3	NgayBatDauTamNgung	Ngày bắt đầu tạm ngừng	Date
12.4	NgayKetThucTamNgung	Ngày kết thúc tạm ngừng	Date
12.5	LyDoTamNgung	Lý do tạm ngừng	String (2000)
13	**DaiDienPhapLuat**	**Đại diện pháp luật của HTX/người đứng đầu ĐVTT**	
13.1	HoVaTen	Tên của người đại diện pháp luật/người đứng đầu ĐVTT (trường hợp nhiều đại diện thì ghép xâu, cách nhau bởi dấu chấm phẩy)	String(1000)
13.2	LoaiGiayToChungThuc	Loại giấy tờ chứng thực	String(200)
13.3	MaLoaiGiayToChungThuc	Mã loại giấy tờ chứng thực	String(10)
13.4	SoGiayChungThuc	Số giấy tờ chứng thực	String(255)
13.5	NgayCap	Ngày cấp	Date
13.6	NoiCap	Nơi cấp	String(1000)

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
13.7	QuocTich	Quốc tịch	String(200)
13.8	MaQuocTich	Mã quốc tịch	Number(10)
14	**DiaChiTruSo**	**Địa chỉ trụ sở chính**	
14.1	TenTinhThanh	Tên tỉnh, thành phố	String(200)
14.2	MaTinhThanh	Mã tỉnh thành	Number(10)
14.3	TenQuanHuyen	Mã quận/huyện	String(200)
14.4	MaQuanHuyen	Tên quận huyện	String(200)
14.5	MaPhuongXa	Mã phường/xã	Number(10)
14.6	TenPhuongXa	Tên phường/xã	String(200)
14.7	SoNha	Địa chỉ số nhà, thôn ấp…	String(200)
14.8	DiaChi	Địa chỉ đầy đủ	String(1000)
15	**NganhNghe**	**Ngành nghề kinh doanh**	
15.1	MaNganh	Mã ngành	String(100)
15.2	TenNganh	Tên ngành	String(1000)
15.3	LaNganhChinh	Có phải ngành chính (Y/N)	String(2)

4.2 Khối thông tin – CoopProcess

Khối **CoopProcess** chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh.

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHTX	Mã số hợp tác xã/ĐVTT	String (20)
3	TenHTX	Tên hợp tác xã/ĐVTT tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) **Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: "MaDoiTuong": ""**	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	TrangThaiHoSo	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Int
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
37	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
28	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0:không 1: có	Code
30	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID	
31	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
32	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
33	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
34	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
35	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
36	TaiLieuNop	Tài liệu đính kèm kèm theo hồ sơ	
36.1	TepDinhKemId	Mã tệp đính kèm	Bigint
36.2	TenTepDinhKem	Tên tệp đính kèm	String
36.3	IsDeleted	action	Boolean
36.4	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	String
36.5	DuongDanTaiTepTin	Đường dẫn tệp tin đính kèm	String
36.6	DuocSoHoa	Tài liệu được số hóa	Code
36.7	DuocTaiSuDung	Tài liệu được tái sử dụng	Code
36.8	DuocLayTuKhoDMQG	Được lấy từ kho danh mục quốc gia	Code
36.9	MaKetQuaThayThe	Mã kết quả thay thế	Code
37	DanhSachLePhi	Danh sách phí, lệ phí	Collection của LePhi
37.1	TenPhiLePhi	Tên phí, lệ phí	String (500)
37.2	MaPhiLePhi	Mã phí, lệ phí	String (50)
37.3	HinhThucThu	Hình thức thu phí	Code
37.4	Gia	Giá	Decimal
37.5	LoaiPhiLePhi	Loại phí, lệ phí	Code

TT	Tên trường thông tin	Mô tả	Định dạng dữ liệu
38	DanhSachTepDinhKemKhac	Danh sách tệp đính kèm khác	Collection của TepDinhKemKhac
38.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ tệp đính kèm	500 ký tự
38.2	SoLuong	Số lượng	Integer
38.3	LoaiGiayTo	Loại giấy tờ	Integer
39	DanhSachHoSoBoSung	Danh sách hồ sơ bổ sung	Collection của HoSoBoSung
39.1	HoSoBoSungId	Mã hồ sơ	Bigint
39.2	NguoiYeuCauBoSung	Người yêu cầu bổ sung	String
39.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String
39.4	NgayBoSung	Ngày bổ sung	Date
39.5	NguoiTiepNhanBoSung	Người tiếp nhận bổ sung	String
39.6	ThongTinTiepNhan	Thông tin tiếp nhận	String
39.7	NgayTiepNhanBoSung	Ngày tiếp nhận bổ sung	Date
39.8	TrangThaiBoSung	Trạng thái bổ sung	Boolean
39.9	DanhSachGiayToBoSung	Danh sách giấy tờ bổ sung	Collection của TepDinhKem
39.10	DanhSachLePhiBoSung	Danh sách lệ phí bổ sung	Collection của LePhi
39.11	NgayHenTraTruoc	Ngày hẹn trả trước	Date
39.12	NgayHenTraMoi	Ngày hẹn trả mới	Date
40	DanhSachGiayToKetQua	Danh sách giấy tờ kết quả	Collection của GiayToKetQua
40.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ	String
40.2	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	Code
40.3	GiayToId	Mã giấy tờ	Integer
40.4	DuongDanTepTinKetQua	Đường dẫn tệp tin kết quả	String
40.5	MaGiayToKetQua	Mã giấy tờ kết quả	String

4.3 Khối thông tin – CoopProcessDetail

Khối Process chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHTX	Mã số HTX	String (20)
3	TenHTX	Tên HTX tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) **Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: "MaDoiTuong": ""**	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
21	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
22	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Int
23	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
24	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
25	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
26	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
27	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID 0: có 1: không	Code
28	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0:không 1: có	Code

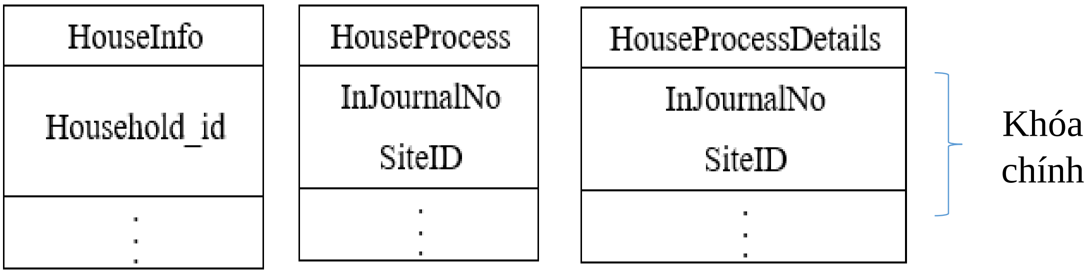
TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
29	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
30	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
31	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
32	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
33	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
34	TinhTrangXuLy	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
35	**TinhTrangBoSung**	Khối tình trạng xử lý hồ sơ	
35.1	NgayBoSung	Ngày bổ sung định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
35.2	NguoiYeuCauBoSung	**Người ra yêu cầu bổ sung**	String
35.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String

5. Đối tượng dữ liệu đăng ký hộ kinh doanh

Các đối tượng dữ liệu được trao đổi bao gồm:

- Thông tin cơ bản về đăng ký hộ kinh doanh: HouseInfo;

- Thông tin về hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ: HouseProcess và HouseProcessDetails.



5.1 Khối thông tin - HouseInfo

Khối HouseInfo chứa các trường thông tin đăng ký cơ bản của hộ kinh doanh/ĐVTT.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String(20)
2	MaSoHKD	Mã số hộ kinh doanh/ĐVTT	String(20)
3	MaSoDangKyHKD	Mã số đăng ký hộ kinh doanh/ĐVTT	String(20)
4	MaLoaiHinhHKD	Loại hình hộ kinh doanh/ĐVTT	String(10)
5	LoaiHinhHKD	Tên loại hình hộ kinh doanh/ĐVTT	String(100)
6	TenTiengViet	Tên tiếng Việt	String(1000)
7	TenVietTat	Tên viết tắt	String(1000)
8	TenNuocNgoai	Tên bằng tiếng nước ngoài	String(1000)
9	NgayDangKyLanDau	Ngày thành lập doanh nghiệp/ngày đăng ký hoạt động ĐVTT (dd/MM/yyy)	Date
10	NgayDangKyThayDoi	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất (dd/MM/yyy)	Date
11	SoLanDangKyThayDoi	Số lần đăng ký thay đổi	Number(10)
12	**TinhTrangPhapLy**	Tình trạng hoạt động của HKD/ ĐVTT	String(100)
12.1	TinhTrangPhapLy	Tình trạng pháp lý	String (200)
12.2	MaTinhTrangPhapLy	Mã tình trạng pháp lý	String(3)
12.3	NgayBatDauTamNgung	Ngày bắt đầu tạm ngừng	Date
12.4	NgayKetThucTamNgung	Ngày kết thúc tạm ngừng	Date

12.5	LyDoTamNgung	Lý do tạm ngừng	String (2000)
13	**ChuHoKinhDoanh**	**Thông tin của chủ hộ kinh doanh**	
13.1	HoVaTen	Tên của chủ hộ kinh doanh	String(1000)
13.2	LoaiGiayToChungThuc	Loại giấy tờ chứng thực	String(200)
13.3	MaLoaiGiayToChungThuc	Mã loại giấy tờ chứng thực	String(10)
13.4	SoGiayChungThuc	Số giấy tờ chứng thực	String(255)
13.5	NgayCap	Ngày cấp	Date
13.6	NoiCap	Nơi cấp	String(1000)
13.7	QuocTich	Quốc tịch	String(200)
13.8	MaQuocTich	Mã quốc tịch	Number(10)
14	**DiaChiTruSo**	**Địa chỉ trụ sở chính**	
14.1	TenTinhThanh	Tên tỉnh, thành phố	String(200)
14.2	MaTinhThanh	Mã tỉnh thành	Number(10)
14.3	TenQuanHuyen	Mã quận/huyện	String(200)
14.4	MaQuanHuyen	Tên quận huyện	String(200)
14.5	MaPhuongXa	Mã phường/xã	Number(10)
14.6	TenPhuongXa	Tên phường/xã	String(200)
14.7	SoNha	Địa chỉ số nhà, thôn ấp…	String(200)
14.8	DiaChiDayDu	Địa chỉ đầy đủ	String(1000)
15	**NganhNghe**	**Ngành nghề kinh doanh**	
15.1	MaNganh	Mã ngành	String(100)
15.2	TenNganh	Tên ngành	String(1000)
15.3	LaNganhChinh	Có phải ngành chính (Y/N)	String(2)

5.2 Khối thông tin – HouseProcess

Khối HouseProcess chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHKD	Mã số hộ kinh doanh	String (20)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
3	TenHKD	Tên hộ kinh doanh tiếng việt	String (200)
4	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
5	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
6	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
7	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
8	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
9	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm: 1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	Code
10	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
11	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
12	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) **Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: "MaDoiTuong": ""**	String (100)
13	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
14	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
15	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
16	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
17	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
18	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
19	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	TrangThaiHoSo	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên Cổng DVCQG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean
23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Number
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
37	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia	Code

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
		2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	
28	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0:không 1: có	Code
30	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	Tài khoản được xác thực với VNeID	Code
31	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
32	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
33	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
34	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)
35	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String (20)
36	TaiLieuNop	Tài liệu đính kèm kèm theo hồ sơ	
36.1	TepDinhKemId	Mã tệp đính kèm	Bigint
36.2	TenTepDinhKem	Tên tệp đính kèm	String
36.3	IsDeleted	action	Boolean

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
36.4	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	String
36.5	DuongDanTaiTepTin	Đường dẫn tệp tin đính kèm	String
36.6	DuocSoHoa	Tài liệu được số hóa	Code
36.7	DuocTaiSuDung	Tài liệu được tái sử dụng	Code
36.8	DuocLayTuKhoDMQG	Được lấy từ kho danh mục quốc gia	Code
36.9	MaKetQuaThayThe	Mã kết quả thay thế	Code
37	DanhSachLePhi	Danh sách phí, lệ phí	Collection của LePhi
37.1	TenPhiLePhi	Tên phí, lệ phí	String (500)
37.2	MaPhiLePhi	Mã phí, lệ phí	String (50)
37.3	HinhThucThu	Hình thức thu phí	Code
37.4	Gia	Giá	Decimal
37.5	LoaiPhiLePhi	Loại phí, lệ phí	Code
38	DanhSachTepDinhKemKhac	Danh sách tệp đính kèm khác	Collection của TepDinhKemKhac
38.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ tệp đính kèm	500 ký tự
38.2	SoLuong	Số lượng	Integer
38.3	LoaiGiayTo	Loại giấy tờ	Integer
39	DanhSachHoSoBoSung	Danh sách hồ sơ bổ sung	Collection của HoSoBoSung
39.1	HoSoBoSungId	Mã hồ sơ	Bigint
39.2	NguoiYeuCauBoSung	Người yêu cầu bổ sung	String
39.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String
39.4	NgayBoSung	Ngày bổ sung	Date
39.5	NguoiTiepNhanBoSung	Người tiếp nhận bổ sung	String
39.6	ThongTinTiepNhan	Thông tin tiếp nhận	String
39.7	NgayTiepNhanBoSung	Ngày tiếp nhận bổ sung	Date

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
39.8	TrangThaiBoSung	Trạng thái bổ sung	Boolean
39.9	DanhSachGiayToBoSung	Danh sách giấy tờ bổ sung	Collection của TepDinhKem
39.10	DanhSachLePhiBoSung	Danh sách lệ phí bổ sung	Collection của LePhi
39.11	NgayHenTraTruoc	Ngày hẹn trả trước	Date
39.12	NgayHenTraMoi	Ngày hẹn trả mới	Date
40	DanhSachGiayToKetQua	Danh sách giấy tờ kết quả	Collection của GiayToKetQua
40.1	TenGiayTo	Tên giấy tờ	String
40.2	MaThanhPhanHoSo	Mã thành phần hồ sơ	Code
40.3	GiayToId	Mã giấy tờ	Integer
40.4	DuongDanTepTinKetQua	Đường dẫn tệp tin kết quả	String
40.5	MaGiayToKetQua	Mã giấy tờ kết quả	String

5.3 Khối thông tin – HHProcessDetail

Khối Process chứa thông tin tiếp nhận xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã.

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
1	MaNoiBo	Mã số nội bộ	String (20)
2	MaSoHKD	Mã số hộ kinh doanh	String (20)
3	MaSoDangKyHKD	Mã số đăng ký hộ kinh doanh	String(20)
4	TenHKD	Tên hộ kinh doang tiếng việt	String (200)
5	MaHoSo	Số giấy biên nhận	String (20)
6	MaTTHC	Mã thủ tục hành chính	String (20)
7	TenTTHC	Tên thủ tục hành chính	String (3000)
8	MaLinhVuc	Mã lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (50)
9	TenLinhVuc	Tên lĩnh vực theo CSDL TTHC Quốc gia	String (500)
10	KenhThucHien	Kênh nộp hồ sơ bao gồm:	Code

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
		1: Trực tiếp 2: Nộp trực tuyến 3: Nộp qua bưu chính công ích Tương ứng danh mục kênh	
11	ChuHoSo	Tên người đăng ký thực hiện thủ tục hành chính	String (500)
12	LoaiDoiTuong	Kiểu đối tượng nộp hồ sơ Chiết loại đối tượng lấy trong API 4.1.2.3.17 Lấy danh mục đối tượng	Code
13	MaDoiTuong	Mã đối tượng nộp hồ sơ để định danh hồ sơ cho tài khoản trên cổng DVC Quốc gia (TechnicalId lấy từ hệ thống VNConnect thông qua việc tích hợp SSO hoặc thông qua API mục 4.2.1.2.5) **Trường hợp không có truyền dữ liệu trắng, cụ thể: "MaDoiTuong": ""**	String (100)
14	ThongTinKhac	Thông tin khác của công dân tổ chức	String (1000)
15	Email	Địa chỉ thư điện tử của công dân tổ chức	String (50)
16	Fax	Fax của công dân tổ chức	String (20)
17	SoDienThoai	Số điện thoại liên hệ của cá nhân, tổ chức theo định dạng: +84 948204812	String (13)
18	TrichYeuHoSo	Trích yếu hồ sơ một cửa	String (1000)
19	NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
20	NgayHenTra	Ngày tiếp nhận hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
21	NgayTra	Ngày trả kết quả hồ sơ cho công dân, tổ chức định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
22	ThongTinTra	Thông tin trả kết quả	Boolean

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
23	HinhThuc	Hình thức trả kết quả: 0 - Trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; 1 - Trả kết quả qua đường bưu điện. 3 – Trả kết quả điện tử	Int
24	NgayKetThucXuLy	Ngày kết thúc xử lý hồ sơ định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
25	DonViXuLy	Tên đơn vị thụ lý hồ sơ	String (500)
26	GhiChu	Ghi chú thông tin khác	String (2000)
27	NoiNopHoSo	Thông tin nơi công dân/doanh nghiệp lựa chọn để nộp hồ sơ. Bao gồm: 1: Nộp từ Cổng DVC Quốc gia 2: Nộp từ Cổng DVC của BNĐP	Code
28	TaiKhoanDuocXacThucVoiVNeID	0: có 1: không	Code
29	HoSoCoThanhPhanSoHoa	0:không 1: có	Code
30	DuocThanhToanTrucTuyen	0: Hồ sơ không phát sinh thanh toán 1: Thanh toán trực tuyến trên cổng DVCQG 2: Thanh toán trực tuyến qua Cổng thanh toán BNĐP 3: Thanh toán trực tiếp	Code
31	NgayTuChoi	Ngày từ chối hồ sơ. Bắt buộc với trạng thái xử lý 3 hoặc 8 yyyyMMddHHmmss	Date
32	LoaiDinhDanh	1: Căn cước công dân 2: Chứng minh nhân dân 3: Mã số thuế DN 4: Số hộ chiếu 5: Số CMND quân đội	Code
33	SoDinhDanh	Số định danh của chủ hồ sơ CMND/ CCCD/MST/hộ chiếu/CMND quân đội của chủ hồ sơ	String (1000)

TT	Tên trường thông tin	Ý nghĩa	Định dạng dữ liệu
34	NgayNopHoSo	Ngày nộp hồ sơ yyyyMMddHHmmss	String ()
35	TinhTrangXuLy	Trạng thái của hồ sơ (lấy theo danh mục trạng thái hồ sơ quy định trên DVC QG trong API 4.1.2.3.22 Danh mục trạng thái hồ sơ)	Code
36	**TinhTrangBoSung**	Khối tình trạng xử lý hồ sơ	
36.1	NgayBoSung	Ngày bổ sung định dạng: yyyyMMddHHmmss	Date
36.2	NguoiYeuCauBoSung	**Người ra yêu cầu bổ sung**	String
36.3	NoiDungBoSung	Nội dung bổ sung	String

V. QUY TRÌNH KHAI THÁC DỮ LIỆU

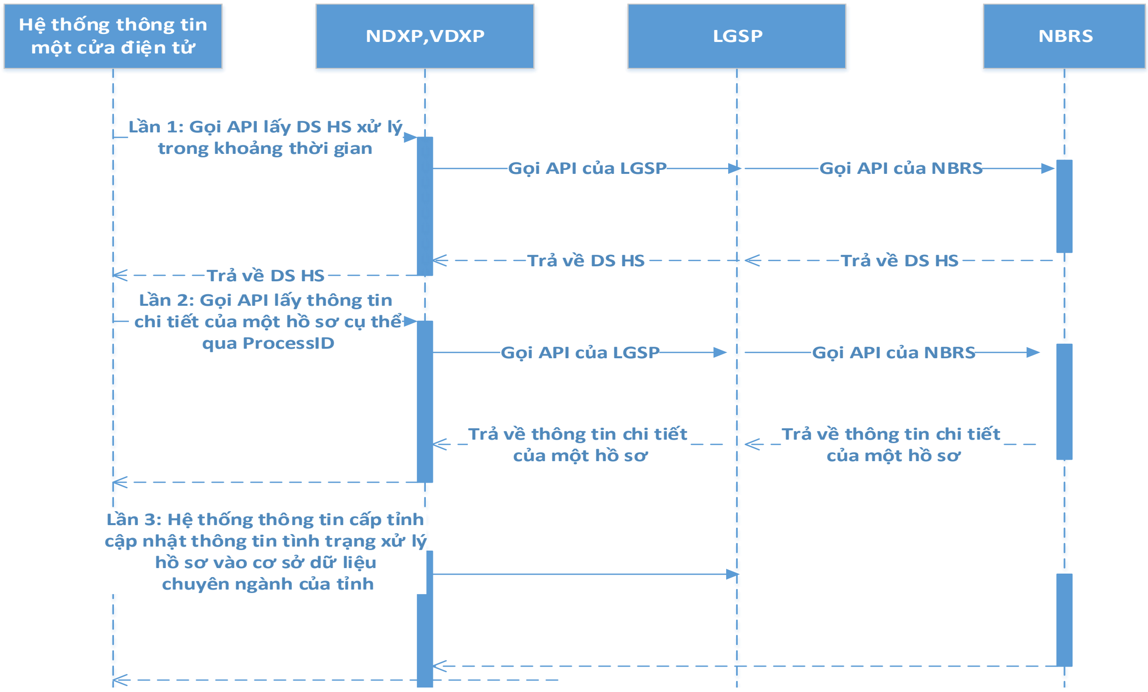
1. Quy trình đồng bộ tình trạng xử lý hồ sơ từ NBRS

Bước 1: Hệ thống thông tin cấp tỉnh gọi API của NDXP/VDXP để lấy danh sách các hồ sơ đã xử lý trong khoảng thời gian (*NDXP/VDXP sẽ gọi tới LGSP, LGSP sẽ gọi tới NBRS để lấy dữ liệu trả về cho hệ thống thông tin cấp tỉnh*);

Bước 2: Sau khi nhận được thông tin các ProcessID của hồ sơ đăng ký kinh doanh tại bước 1, hệ thống thông tin cấp tỉnh gọi API của NDXP/VDXP để lấy thông tin chi tiết của một hồ sơ cụ thể qua ProcessID (*NDXP/VDXP gọi tới LGSP, LGSP sẽ gọi tới NBRS để lấy dữ liệu trả về cho hệ thống thông tin cấp tỉnh*);

Bước 3: Hệ thống thông tin cấp tỉnh cập nhật thông tin tình trạng xử lý hồ sơ vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh..

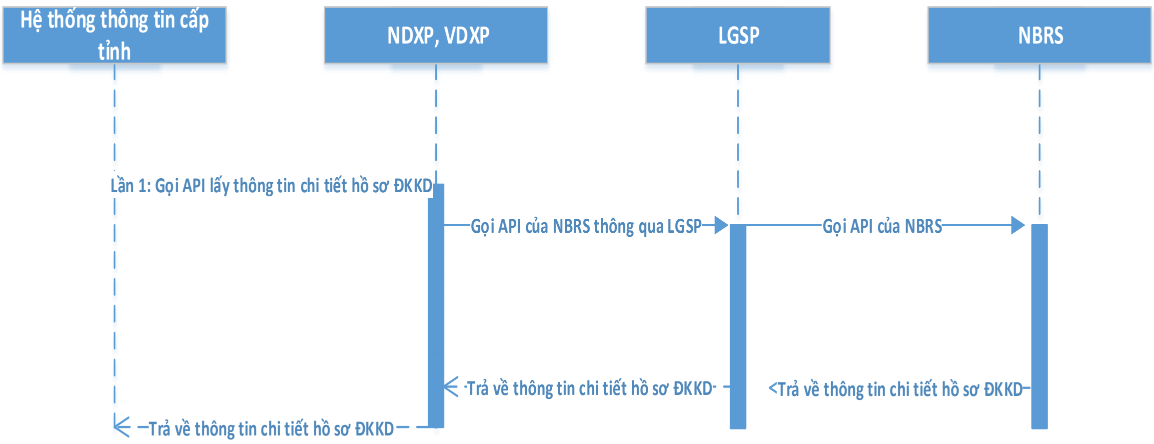
Lưu ý: Để tra cứu thông tin xử lý chi tiết của 1 hồ sơ, hệ thống thông tin cấp tỉnh có thể gọi API cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý hồ sơ đăng ký (Mục 3.3.3)



Hình 2: Mô hình khai thác thông tin về hồ sơ tiếp nhận, tình trạng xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

2. Quy trình tra cứu thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh áp dụng đối với hệ thống thông tin cấp tỉnh

Hệ thống thông tin cấp tỉnh gọi API cung cấp thông tin chi tiết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo mã số doanh nghiệp.



Hình 3: Mô hình tra cứu thông tin đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh